

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý IV niên độ 2020 - 2021

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 59

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồng và các sản phẩm phụ sau cồng; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tôn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.277.631.880.867	5.188.684.452.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	959.714.290.815	510.081.795.392
111	1. Tiền		351.579.691.931	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		608.134.598.884	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		536.044.526.130	195.241.515.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	297.147.689.996	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(12.295.622.496)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	251.192.458.630	155.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.201.651.226.548	3.395.471.753.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.100.949.322.998	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.901.891.295.995	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	34	72.650.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.145.099.230.412	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(18.938.622.857)	(29.308.019.654)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.557.788.931.001	1.047.470.814.321
141	1. Hàng tồn kho		1.569.276.250.678	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.487.319.677)	(7.447.224.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.432.906.373	40.418.574.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.670.398.983	31.429.677.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	20.762.507.390	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.329.206.602.455	13.454.247.972.698
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		223.401.212.921	248.947.958.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	167.955.017.657	214.080.522.339
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	43.272.682.178	29.450.581.274
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	12.173.513.086	5.416.855.049
220	II. Tài sản cố định		626.917.437.156	625.748.714.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	553.242.807.125	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.287.673.080.497	2.247.315.596.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.734.430.273.372)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	25.894.599.092	10.463.017.867
225	Nguyên giá		29.193.828.784	11.587.378.400
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.299.229.692)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	47.780.030.939	52.670.045.388
228	Nguyên giá		87.849.379.124	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.069.348.185)	(31.289.372.176)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	141.844.884.427	146.209.719.552
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(26.146.856.839)	(21.782.021.714)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		92.724.400.421	58.023.905.975
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	92.724.400.421	58.023.905.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	13.018.203.755.685	12.206.888.633.367
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.432.651.275.463	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	237.123.614.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(46.912.834.222)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		226.114.911.845	168.429.040.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	225.789.266.907	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		325.644.938	744.722.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.606.838.483.322	18.642.932.425.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.915.430.436.971	5.176.725.984.391
310	I. Nợ ngắn hạn		5.313.140.675.169	4.677.822.621.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	486.316.839.301	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	639.668.517.012	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	572.342.475	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động		13.941.414.644	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	166.774.854.466	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	3.947.005.304	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	390.878.467.914	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.566.061.589.585	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	44.979.644.468	74.863.248.962
330	II. Nợ dài hạn		2.602.289.761.802	498.903.362.434
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	20.646.244.834	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.978.252.320	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.411.924.412.704	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	159.503.889.694	152.294.181.382
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	13.691.408.046.351	13.466.206.440.907
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.691.408.046.351	13.466.206.440.907
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.661.319.926.771	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		628.727.185.945	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		380.410.047.681	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay		248.317.138.264	362.033.006.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.606.838.483.322	18.642.932.425.298

Đỗ Thị Hằng
Người lập
Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.142.915.512.291	1.736.783.533.502	7.885.850.302.340	6.653.210.041.390
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(1.283.969.983)	(1.651.959.798)	(4.582.660.199)	(5.218.840.295)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.141.631.542.308	1.735.131.573.704	7.881.267.642.141	6.647.991.201.095
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28, 32	(1.837.251.528.849)	(1.492.741.393.513)	(6.988.573.497.516)	(6.038.197.662.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.380.013.459	242.390.180.191	892.694.144.625	609.793.538.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	37.609.437.680	166.829.364.028	218.814.254.150	537.319.060.938
22	7. Chi phí tài chính	29	(153.615.272.009)	(84.017.898.600)	(453.488.022.770)	(377.013.740.975)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(130.434.819.630)	(71.838.756.109)	(398.432.498.861)	(332.117.011.654)
25	8. Chi phí bán hàng	30, 32	(44.797.502.343)	(39.385.236.346)	(165.920.247.663)	(149.764.440.458)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	(74.146.264.592)	(36.900.547.933)	(203.926.435.438)	(163.088.097.049)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.430.412.195	248.915.861.340	288.173.692.904	457.246.321.444

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	31	7.246.522.642	1.264.575.539	24.423.824.953	17.285.326.566
32	12. Chi phí khác	31	(8.635.474.194)	2.307.801.543	(12.244.929.729)	(10.792.761.994)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	(1.388.951.552)	3.572.377.082	12.178.895.224	6.492.564.572
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.041.460.643	252.488.238.422	300.352.588.128	463.738.886.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(4.555.369.737)	17.395.969.937	4.278.670.980	72.586.161.163
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	4.563.167.684	419.077.514	4.989.037.033
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.596.830.380	230.529.100.801	295.654.839.634	386.163.687.820



Đỗ Thị Hằng
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		300.352.588.128	463.738.886.016
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	72.743.010.283	68.049.698.463
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		17.803.801.589	19.079.495.690
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.608.573.760	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(212.311.430.679)	(528.424.663.761)
06	Chi phí lãi vay	29	398.432.498.861	332.117.011.654
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		578.629.041.942	357.602.991.612
09	Tăng các khoản phải thu		(261.984.587.479)	(182.010.806.969)
10	(Tăng) Giảm hàng tồn kho		(514.358.211.833)	60.536.581.961
11	Tăng các khoản phải trả		431.400.649.162	447.590.500.184
12	Tăng (Giảm) chi phí trả trước		(28.345.669.831)	25.682.353.793
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(247.863.724.570)	(49.268.942.926)
14	Tiền lãi vay đã trả		(324.751.763.773)	(346.563.526.727)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(75.386.474.961)	(85.033.896.081)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.883.604.494)	(39.606.192.185)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(487.544.345.837)	188.929.062.662
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(97.646.542.537)	(177.312.745.535)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		24.844.740.387	27.296.816.020
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.231.227.942.698)	(2.672.898.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		701.860.885.184	2.564.288.400.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(833.317.553.477)	(1.557.991.846.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.122.500.000	766.193.037.208
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.263.231.531	253.154.612.483
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.342.100.681.610)	(797.270.125.824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	26.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		12.296.696.984.713	7.349.539.014.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.001.876.390.213)	(8.078.988.173.500)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	(796.583.334)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(319.719.021.630)	(214.065.647.645)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.279.277.522.870	841.593.930.393
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		449.632.495.423	233.252.867.231
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		510.081.795.392	276.506.697.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	322.230.719
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	959.714.290.815	510.081.795.392

Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 696 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 622 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 07 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý IV của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV và lưu chuyển tiền tệ riêng quý IV theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021 tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021 khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021 sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán quý IV năm 2021 theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng quý IV năm 2021.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV năm 2021 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	1.896.656.615	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	349.683.035.316	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	608.134.598.884	135.000.000.000
TỔNG CỘNG	959.714.290.815	510.081.795.392

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,8 đến 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Mã chứng khoán	Ngày 30 tháng 06 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2020			
		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	19.820.145	263.081.667.496	263.081.667.496	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	21.760.000.000	(12.291.000.000)	1.700.000	34.051.000.000	28.390.000.000	(5.661.000.000)
Khác		1.000	15.022.500	10.400.004	(4.622.496)	1.482.683	15.232.965.426	11.851.515.004	(3.381.450.422)
Tổng			297.147.689.996	284.852.067.500	(12.295.622.496)		49.283.965.426	40.241.515.004	(9.042.450.422)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 6,2%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.100.949.322.998	811.658.108.303
Phải thu các bên khác	510.584.138.720	514.740.669.159
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	96.542.600.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	91.696.500.000	-
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	70.938.000.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	2.344.779.150
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	135.183.970.000
- Khác	251.407.038.720	269.120.509.509
Phải thu các bên liên quan (<i>TM số 34</i>)	590.365.184.278	296.917.439.144
Dài hạn	167.955.017.657	214.080.522.339
Phải thu bên liên quan (<i>TM số 34</i>)	167.955.017.657	214.080.522.339
TỔNG CỘNG	1.268.904.340.655	1.025.738.630.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.843.494.184)	(9.555.841.679)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.266.060.846.471	1.016.182.788.963

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*TM số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.901.891.295.995	1.495.579.321.218
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 34)	808.676.384.705	731.467.412.260
Trả trước cho nông dân (*)	425.122.394.037	216.133.709.478
Trả trước cho các bên khác	668.092.517.253	547.978.199.480
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	224.800.145.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Hồng Quang Vinh	152.556.920.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	130.576.889.158	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thế kỷ mới	119.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	-	110.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Liên Lộc Phát	-	111.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	301.450.000.000
- Khác	40.458.563.095	25.528.199.480
Dài hạn	43.272.682.178	29.450.581.274
Trả trước cho nông dân (*)	43.272.682.178	29.450.581.274
TỔNG CỘNG	1.945.163.978.173	1.525.029.902.492
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(11.263.436.467)	(8.329.534.727)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.933.900.541.706	1.516.700.367.765

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hường lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.145.099.230.412	1.004.932.343.278
Đặt cọc thuê đất (*)	838.353.761.507	838.054.269.000
Lãi phải thu	206.275.874.986	110.156.337.894
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	55.085.633.364	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	10.599.996.909
Chi hộ	-	11.172.772.610
Khác	45.383.960.555	34.948.966.865
Dài hạn	12.173.513.086	5.416.855.049
Đặt cọc thuê đất	12.173.513.086	5.416.855.049
TỔNG CỘNG	1.157.272.743.498	1.010.349.198.327
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.831.692.206)	(11.422.643.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.152.441.051.292	998.926.555.079
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)</i>	947.200.919.120	891.787.575.210
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	273.286.697.930	107.138.979.869

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phúc hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VND để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	703.297.899.401	(3.158.744.442)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	419.403.757.923	(51.502.739)	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	288.596.137.544	(418.295.580)	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.542.972.889	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	20.816.381.463	(7.858.776.916)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng đi đường	619.101.458	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	11.074.261.452	-
TỔNG CỘNG	1.569.276.250.678	(11.487.319.677)	1.054.918.038.845	(7.447.224.524)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.670.398.983	31.429.677.963
Chi phí vụ chờ kết chuyển	-	6.671.551.330
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	-	10.629.033.658
Khác	1.670.398.983	14.129.092.975
Dài hạn	225.789.266.907	167.684.318.096
Tiền thuê đất trả trước	172.652.782.226	150.137.138.764
Khác	53.136.484.681	17.547.179.332
TỔNG CỘNG	227.459.665.890	199.113.996.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Mua mới	1.137.699.268	33.079.400.250	1.404.852.407	818.110.588	-	36.440.062.513
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.380.911.818	31.421.732.354	-	-	-	36.802.644.172
Thanh lý	(5.219.951.312)	(27.153.045.329)	-	-	(512.226.358)	(32.885.222.999)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	340.256.916.095	1.840.247.015.760	30.253.198.263	13.710.658.461	63.205.291.918	2.287.673.080.497
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.084.776.035	1.191.714.161.852	4.425.625.359	4.603.828.924	57.893.104.172	1.282.721.496.342
<i>Giá trị khấu hao lũy kế:</i>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong kỳ	11.444.399.179	42.098.351.573	2.441.107.914	815.825.794	290.360.490	57.090.044.950
Thanh lý	(1.455.179.998)	(5.392.310.694)	-	-	(512.226.358)	(7.359.717.050)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	231.039.902.069	1.422.031.583.425	13.705.909.973	8.394.620.242	59.258.257.663	1.734.430.273.372
<i>Giá trị còn lại:</i>						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	117.907.573.433	417.573.385.939	17.583.543.797	5.313.753.425	4.237.394.745	562.615.651.339
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.217.014.026	418.215.432.335	16.547.288.290	5.316.038.219	3.947.034.255	553.242.807.125
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i>	78.972.599.308	241.820.837.804	8.710.497.502	3.534.474.073	3.590.998.705	336.629.407.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.587.378.400	-	11.587.378.400
Tăng thuê	14.411.598.184	3.194.852.200	17.606.450.384
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	25.998.976.584	3.194.852.200	29.193.828.784
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.124.360.533	-	1.124.360.533
Khấu hao trong kỳ	2.016.439.503	158.429.656	2.174.869.159
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	3.140.800.036	158.429.656	3.299.229.692
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.463.017.867	-	10.463.017.867
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	22.858.176.548	3.036.422.544	25.894.599.092

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.722	83.959.417.564
Mua mới	-	6.797.385.467	6.797.385.467
Thanh lý	(2.907.423.907)	-	(2.907.423.907)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	66.165.258.935	21.684.120.189	87.849.379.124
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.419.942.150	6.030.319.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	18.997.590.298	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong kỳ	8.115.424.920	997.836.130	9.113.261.050
Thanh lý	(333.285.041)	-	(333.285.041)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	26.779.730.177	13.289.618.008	40.069.348.185
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.075.092.544	2.594.952.844	52.670.045.388
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	39.385.528.758	8.394.502.181	47.780.030.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao trong kỳ	3.779.713.693	585.121.432	4.364.835.125
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.039.741.048	7.107.115.791	26.146.856.839
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	123.435.290.911	22.774.428.641	146.209.719.552
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	119.655.577.218	22.189.307.209	141.844.884.427

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Dự án công nghệ thông tin	60.229.658.206	-
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	9.850.572.851	13.541.952.455
Dự án hệ thống điện mặt trời	16.052.566.182	-
Hệ thống sấy bã mía	-	40.095.293.483
Khác	6.591.603.182	4.386.660.037
TỔNG CỘNG	92.724.400.421	58.023.905.975

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.432.651.275.463	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	237.123.614.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.065.116.589.907	12.232.921.536.430
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.912.834.222)	(26.032.903.063)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.018.203.755.685	12.206.888.633.367

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS") (i)	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.545.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu") (i)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	832.110.000.000	100,00	19,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU (i)	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	501.819.199.976	100,00	94,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") (i)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	50,58	50,58	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") (i)	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua ("Công ty Miaqua") (i)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	77,500,000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công (i)	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công (i)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công (i)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh (i)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa (i)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa (i)	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	-	-	-
TỔNG CỘNG			12.432.651.275.463			11.648.586.221.986		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(29.941.224.378)			(25.291.686.729)		
GIÁ TRỊ THUẦN			12.402.710.051.085			11.623.294.535.257		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm vốn vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông qua Công ty BHS, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”); và
- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông qua Công ty TTC Attapeu, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết	% sở hữu
			(VND)	(%)		(VND)	(%)	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Tanichem”) (TM số 17.3)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitor; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	31.579.200.000	20,10	19,13
TỔNG CỘNG			360.341.700.000			391.920.900.000		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	160.910.146.000	5,36	160.910.146.000	5,36
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ² (“Công ty Tanichem”) (i)	31.579.200.000	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	237.123.614.444		182.414.414.444	
Dự phòng đầu tư tài chính	(16.971.609.844)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẬN	220.152.004.600		181.673.198.110	

(i) Trong kỳ, Công ty Tanichem đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20.1% - TM số 17.2) và Công ty Tanichem không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo.

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả các bên khác	5.464.387.587	20.239.640.354
Phải trả nông dân	91.813.433.264	64.220.930.368
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	389.039.018.450	572.014.907.866
TỔNG CỘNG	486.316.839.301	656.475.478.588

² Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 34)	275.016.044.586	20.988.539.356
Các bên khác	364.652.472.426	17.351.961.856
TỔNG CỘNG	639.668.517.012	38.340.501.212

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	69.345.837.570
Thuế giá trị gia tăng	-	2.944.423.290
Thuế thu nhập cá nhân	572.342.475	429.846.560
TỔNG CỘNG	572.342.475	72.720.107.420
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-
Thuế nhập khẩu	9.297.903.728	8.982.771.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475.706.887	
Thuế khác	6.125.561	6.125.561
TỔNG CỘNG	20.762.507.390	8.988.896.775

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay và ứng trước tiền hàng	90.192.326.988	12.459.232.442
Chi phí mua nguyên vật liệu	42.632.534.104	6.400.186.833
Chi phí vận chuyển	12.034.446.591	23.422.474.555
Chi phí khác	21.915.546.783	21.180.380.843
TỔNG CỘNG	166.774.854.466	63.462.274.673

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	390.878.467.914	409.580.588.634
Cổ tức	350.102.072.542	319.395.766.382
Thu hộ	29.742.851.943	78.963.209.623
Khác	11.033.543.429	11.221.612.629
Dài hạn	5.978.252.320	6.026.471.782
Ký quỹ	5.978.252.320	6.026.471.782
TỔNG CỘNG	396.856.720.234	415.607.060.416
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên khác</i>	291.625.590.539	356.773.111.933
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	105.231.129.695	58.833.948.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong kỳ			Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
		Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả		
Ngắn hạn	3.348.318.154.768	9.857.120.677.898	(9.875.338.961.238)	236.497.075.926	(535.357.769)	3.566.061.589.585
Vay ngân hàng	2.908.982.874.676	8.502.067.245.806	(8.476.789.250.280)	-	(535.357.769)	2.933.725.512.433
Vay các bên liên quan	311.100.000.000	1.351.026.975.436	(1.311.000.000.000)	-	-	351.126.975.436
Vay dài hạn đến hạn trả	44.444.875.092	-	(79.996.445.154)	183.977.537.174	-	148.425.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	82.197.238.332	4.026.456.656	(2.013.228.328)	42.560.000.000	-	126.770.466.660
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.593.166.668	-	(5.540.037.476)	9.959.538.752	-	6.012.667.944
Dài hạn	335.382.610.790	2.439.576.306.815	(126.537.428.975)	(236.497.075.926)	-	2.411.924.412.704
Vay ngân hàng	72.659.199.105	500.000.000.000	-	(183.977.537.174)	-	388.681.661.931
Trái phiếu dài hạn	255.554.161.687	1.921.326.233.987	(126.537.428.975)	(42.560.000.000)	-	2.007.782.966.699
Nợ thuê tài chính	7.169.249.998	18.250.072.828	-	(9.959.538.752)	-	15.459.784.074
TỔNG CỘNG	3.683.700.765.558	12.296.696.984.713	(10.001.876.390.213)	-	(535.357.769)	5.977.986.002.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Kỳ hạn trái phiếu là 03 năm từ ngày phát hành.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào thời điểm sau 1 năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	<i>VND</i> Ngày 30 tháng 06 năm 2021
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	(13.666.133.635)
<hr/>	
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
<i>Cộng:</i> Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	7.209.708.312
<hr/>	
Số cuối kỳ	7.209.708.312
<hr/>	
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	159.503.889.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>		<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ ưu đãi</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>VND</i>
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>						<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Phát hành cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 25)	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	13.666.133.635
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	386.163.687.820	386.163.687.820
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.880.558)	(317.500.957.701)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Phát hành cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	295.654.839.634	295.654.839.634
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(359.629.184.190)	(359.629.184.190)
Kết chuyển sang lợi nhuận sau thuế	-	-	(51.532.417.768)	-	-	-	51.532.417.768	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.661.319.926.771	13.666.133.635	-	-	628.727.185.945	13.691.408.046.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	293.370.276.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	51.050.114.190	24.130.681.701
Cổ tức đã trả bằng tiền		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	293.252.870.275	204.003.055.590
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	36.577.546.513	10.062.592.055

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

26.3 Chủ sở hữu

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		
	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu thường</i>	<i>Số lượng cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	26,30	168.021.963	-	27,62
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell schaft ("DEG")	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
Cổ đông khác	449.136.184	-	70,32	418.718.589	-	68,83
TỔNG CỘNG	617.158.147	21.611.333	100,00	586.740.552	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>617.158.147</i>	<i>586.740.552</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>21.611.333</i>	<i>21.611.333</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020
Tổng doanh thu	2.142.915.512.291	1.736.783.533.502
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.922.784.350.641	1.664.985.307.964
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	67.295.389.524	15.658.798.094
<i>Doanh thu bán điện</i>	3.970.629.667	6.784.473.882
<i>Doanh thu khác</i>	148.865.142.459	49.354.953.562
Trừ	(1.283.969.983)	(1.651.959.798)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.878.809)	(147.033.378)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(1.281.091.174)	(1.504.926.420)
Doanh thu thuần	2.141.631.542.308	1.735.131.573.704
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.921.500.380.658	1.663.553.329.066
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	67.295.389.524	15.658.798.094
<i>Doanh thu bán điện</i>	3.970.629.667	6.784.473.882
<i>Doanh thu khác</i>	148.865.142.459	49.134.972.662

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	36.651.785.100	37.793.030.201
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.912.743.009	5.606.211.708
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.267.090.429)	6.660.488.235
Cổ tức	312.000.000	116.769.633.884
TỔNG CỘNG	37.609.437.680	166.829.364.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	1.634.760.822.414	1.441.532.746.749
Giá vốn bán mật đường	56.070.908.515	10.490.391.213
Giá vốn bán điện	7.866.529.160	6.984.473.883
Giá vốn khác	138.553.268.760	33.733.781.668
TỔNG CỘNG	1.837.251.528.849	1.492.741.393.513

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	130.434.819.630	71.838.756.109
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	8.897.346.245	(2.797.726.064)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.764.884.147	11.406.560.226
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	882.466.401	187.294.522
Khác	8.635.755.586	3.383.013.807
TỔNG CỘNG	153.615.272.009	84.017.898.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.231.058.416	25.261.385.279
Chi phí nhân viên	5.549.113.394	3.892.856.765
Chi phí khác	19.017.330.533	10.230.994.302
	44.797.502.343	39.385.236.346
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	31.221.198.534	17.971.511.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.274.566.048	15.905.273.198
Khấu hao và hao mòn	1.833.302.078	762.929.022
Chi phí khác	22.817.197.932	2.260.834.686
	74.146.264.592	36.900.547.933
TỔNG CỘNG	118.943.766.935	76.285.784.279

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	4.072.056.820
Lãi thanh lý tài sản cố định	(1.831.283.136)	(4.350.629.700)
Khác	9.077.805.778	1.543.148.419
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.031.813.519	2.990.592.030
Khác	5.603.660.675	(5.298.393.573)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.388.951.552)	3.572.377.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.555.369.737)	17.395.969.937
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	4.563.167.684
TỔNG CỘNG	(4.555.369.737)	21.959.137.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	6.208.551.849
		Bán hàng hóa	-	27.848.147.140
		Mua hàng hóa	-	74.857.143
		Thu nhập lãi	6.457.439.697	6.690.316.409
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa và tài sản, nguyên vật liệu	24.851.445.664	280.586.957.253
		Bán hàng hóa	311.737.143.926	106.503.184.738
		Góp vốn	-	-
		Cung cấp dịch vụ	20.281.604.936	-
		Thu hồi cho vay	20.000.000.000	932.188.400.000
		Chi phí lãi	6.996.257.157	-
		Cho vay	-	76.000.000.000
		Thu nhập lãi	316.113.699	4.674.469.060
		Mua cổ phần	16.956.584.000	-
		Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay
Mua hàng hóa	313.045.961.904			138.980.909.334
Chi phí lãi	4.848.683.211			3.163.769.864
Trả nợ vay	687.700.000.000			673.870.000.000
Thu nhập lãi	2.950.745.649			399.444.216
Cung cấp dịch vụ	2.663.379.182			-
Bán hàng hóa	276.348.000			244.299.912
Thu hồi cho vay	-			292.844.595.001
Mua tài sản	-			1.330.147.838
Mua cổ phần	8.880.936.980			-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	11.750.000.000	-
		Thu nhập lãi	892.551.369	1.130.136.984
		Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-
		Chi phí lãi	896.897.260	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	2.162.400.000
		Bán hàng hóa	113.276.220.674	9.811.911.417
		Cung cấp dịch vụ	3.828.676.033	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 6 năm 2020 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
				<i>VND</i>
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	13.333.333.334	162.980.399.750
		Vay	20.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	523.663.500	1.555.008.716
		Cung cấp dịch vụ	2.812.818.255	-
		Chi phí lãi	4.631.869.862	537.534.245
		Trả nợ vay	139.600.000.000	566.200.000.000
		Thu nhập lãi	2.556.940.263	1.865.286.599
		Mua cổ phần	14.700.000.000	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	278.405.116	-
		Chi phí lãi	645.205.479	-
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	-	860.460.000
		Thu hồi cho vay	-	5.500.000.000
		Trả nợ vay	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	8.643.878.124	3.812.657.600
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	587.389.659	-
		Cung cấp dịch vụ	162.152.187	-
		Mua tài sản	-	3.346.593.743
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu hồi tiền cho vay	30.200.000.000	-
		Mua tài sản	1.747.409.259	-
		Cung cấp dịch vụ	1.327.748.108	-
		Thu nhập lãi	512.465.752	-
		Bán hàng hóa	27.748.000	-
		Thanh lý tài sản	1.330.489.795	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa	49.816.576.500	751.482.775.223
		Bán hàng hóa	20.297.999.025	405.180.238.531
Công ty Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.573.333	-
		Bán hàng hóa	8.346.333	-
		Mua hàng hóa	33.382.120	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	145.582.194	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	9.946.753.000	-
		Thu hồi cho vay	13.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	3.996.162.331	10.132.756.715
		Chi phí lãi	283.773.973	2.095.365.288
		Mua dịch vụ	-	2.546.264.762
		Trả nợ vay	129.000.000.000	139.500.000.000
		Mua tài sản	-	653.639.269
		Cho vay	21.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	960.226.815	-
		Thu nhập lãi	673.561.643	-
		Vay	-	129.000.000.000
		Mua cổ phần	12.000.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty con	Mua nguyên liệu	71.922.549.952	86.216.923.204
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	399.188.666	-
		Bán hàng hóa	4.306.163.857	-
		Chi phí lãi	371.178.082	897.972.603
		Trả nợ vay	6.500.000.000	14.200.000.000
		Cho vay	6.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	6.862.237.499	-
		Thanh lý tài sản	4.547.730.272	-
		Thu nhập lãi	7.397.260	-
Vay	-	10.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.267.134.795	6.014.200.391
		Bán hàng hóa	143.900.273.809	13.095.238.095
		Mua nguyên liệu	46.480.230.300	28.490.135.100
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	29.591.781	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	29.591.781	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	31.336.987	-
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Trả nợ vay	2.500.000.000	-
		Thu nhập lãi	3.221.918	-
		Chi phí lãi	43.664.384	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	224.767.634	-
		Mua tài sản	139.172.000	-
		Bán hàng hóa	1.755.000.000	1.725.000.000
		Mua dịch vụ	66.666.668	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.227.273	-
		Trả nợ vay	4.000.000.000	-
		Chi phí lãi	125.369.862	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.036.260.000	-
		Trả nợ vay	-	2.386.342.000
		Chi phí lãi	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	-
		Cung cấp dịch vụ	211.118.769	-
		Bán hàng hóa	17.922.564	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	436.559.172
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.002.913.656	-
		Mua hàng hóa	163.508.077	3.464.329.047
		Bán hàng hóa	-	6.408.902.400
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	13.900.000.000	-
		Thu nhập lãi	1.204.245.207	-
		Thu hồi tiền cho vay	92.610.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - CN Miền trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	321.904.762	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.527.322.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Lương và thưởng	4.391.492.724	4.042.455.806

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	210.251.028.670	28.190.359.498
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	326.037.300.955	174.379.367.870
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	19.213.601.786	14.042.250.316
Công ty CP Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	10.139.730.265	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	7.471.690.801	51.045.704.657
Công ty Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.441.963.137	2.146.610.407
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán tài sản	-	1.778.227.535
		Bán hàng hóa	2.284.304.686	-
Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	2.585.252.563	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.604.810.779
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	398.209	6.986.724.020
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	944.543.327	944.543.327
Khác		Bán hàng hóa	6.522.306.419	15.798.840.735
TỔNG CỘNG			590.365.184.278	296.917.439.144

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	214.080.522.339
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	265.703.360.000	315.703.360.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	142.692.083.308	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	137.089.858.597	63.126.543.196
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	121.561.330.000	17.867.723.749
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	83.400.000.000	93.275.694.320
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	12.754.229.595	3.331.910.040
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	-	80.040.201.060
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	38.942.496.065	3.049.622.465
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	2.872.317.140	2.911.647.430
TỔNG CỘNG			808.676.384.705	731.467.412.260

(*) Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín tại thời điểm kết thúc năm tài chính 30 tháng 6 năm 2021 không còn là bên liên quan với Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	43.409.383.561	21.734.383.562
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	35.880.965.140	15.736.495.951
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	6.816.226.863	1.832.409.887
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	5.217.848.644	4.621.417.597
		Thu nhập lãi	-	2.942.465.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.989.165.531	1.838.626.713
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	4.859.776.755	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi hộ	1.710.695.993	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.374.998.178	3.193.335.328
		Thu nhập lãi	1.022.465.752	-
Bên liên quan khác	Công ty con	Chi hộ	2.186.577.411	-
		Thu nhập lãi	2.732.815.292	2.888.440.424
TỔNG CỘNG			947.200.919.120	891.787.575.210

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>				
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	11.750.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Hòa	Công ty con	Cho vay	20.100.000.000	92.610.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	7.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	7.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			72.650.000.000	112.610.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2021, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	172.295.578.715	91.883.356.503
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu	104.014.567.986	190.354.103.188
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	57.717.665.450	170.325.448.368
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	61.132.701.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.153.623.855	22.491.298.148
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	9.599.568.070	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	8.506.968.200	172.264.536
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	733.559.993	1.249.940.081
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	1.250.436.275
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.270.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	19.739.586.799	30.279.201.999
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	1.277.899.382	605.637.768
TỔNG CỘNG			389.039.018.450	572.014.907.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	257.951.195.435	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.214.000.000
Khác		Bán hàng hóa	8.200.001	3.974.539.356
TỔNG CỘNG			275.016.044.586	20.988.539.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ	13.890.557.670	39.106.042.955
		Chi phí lãi	14.972.646.908	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Khác	-	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Thu hộ	558.367.283	5.558.550.882
		Chi phí lãi	1.061.917.807	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	86.876.712	-
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	16.166.334.590	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	7.900.671.230	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Thu hộ	16.256.845.571	-
		Chi phí lãi	4.496.469.253	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	29.459.503.836	14.068.089.646
Các đối tượng khác			380.938.835	101.265.000
TỔNG CỘNG			273.286.697.930	239.420.219.983

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	16.166.334.590	925.475.344
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	14.972.646.908	-
Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	7.981.328.764	108.082.191
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Ứng trước tiền hàng	4.496.469.253	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi	1.061.917.807	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	283.773.973	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	-	1.159.068.495
Các bên liên quan khác	Công ty con	Chi phí lãi	494.756.795	747.133.863
TỔNG CỘNG			45.903.431.658	2.939.759.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021